

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TẠI NGÀY 30/09/2019	SỐ ĐẦU NĂM 2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	106,591,704,645	86,846,833,447
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	22,199,146,471	14,723,089,423
1. Tiền	111	16,099,146,471	12,723,089,423
- Tiền mặt	111A	822,681	
- Tiền gửi ngân hàng	111B	16,098,323,790	
2. Các khoản tương đương tiền	112	6,100,000,000	2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	51,983,365,867	60,545,180,188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	43,105,914,462	51,007,025,124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,243,217,868	5,832,243,659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3,634,233,537	3,705,911,405
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	32,398,372,697	11,571,496,072
1. Hàng tồn kho	141	32,398,372,697	11,571,496,072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10,819,610	7,067,764
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10,819,610	7,067,764
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	312,657,441,681	305,502,296,300
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	278,457,800	267,252,300
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	278,457,800	267,252,300
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	204,169,206,135	202,546,512,345
1. TSCĐ hữu hình	221	204,027,232,808	202,522,449,849
- Nguyên giá	222	279,480,756,834	259,896,819,537
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(75,453,524,026)	(57,374,369,688)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	141,973,327	24,062,496
- Nguyên giá	228	280,463,000	147,663,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(138,489,673)	(123,600,504)

III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	98,155,764,618	76,780,844,548
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	10,201,703,304	8,991,454,806
- Chi phí SXKD dở dang: dài hạn	241A	10,201,703,304	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chi phí dở dang dài hạn	241B		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	87,954,061,314	67,789,389,742
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	3,397,293,000	22,137,250,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	2,000,000,000	2,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	1,397,293,000	20,137,250,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
- Tiền gửi có kỳ hạn: > 12 tháng	255A		
- Trái phiếu: dài hạn	255B		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: > 12 tháng	255C		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6,656,720,128	3,770,437,107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6,656,720,128	3,770,437,107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262A		
- Tài sản thuế thu nhập phải trả	262B		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: dài hạn	263A		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thiết bị, phụ tùng thay thế	263B		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	419,249,146,326	392,349,129,747
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	314,086,946,152	292,103,476,800
I. Nợ ngắn hạn	310	144,226,992,732	136,532,523,380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	72,122,803,915	58,449,708,148
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	46,805,666,940	31,170,910,476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,238,735,474	681,605,955
4. Phải trả người lao động	314	8,109,289,073	6,927,037,744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7,771,333,942	8,394,104,701
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2,007,351,022	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,064,632,349	5,275,916,577
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		25,323,200,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa: ngắn hạn	321A		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng: ngắn hạn	321B		
- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp: ngắn hạn	321C		
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	1,107,180,017	310,039,779
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	169,859,953,420	155,570,953,420
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
- Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá: dài hạn	335A		
- Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá	335B		
- Phải trả nội bộ khác: dài hạn	335C		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		

7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	169,103,484,163	154,814,484,163
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341A		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	341B		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	756,469,257	756,469,257
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400	105,162,200,174	100,245,652,947
I. Vốn chủ sở hữu	410	105,162,200,174	100,245,652,947
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	29,468,571,157	26,134,737,484
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420A		
- Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	420B		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25,693,629,017	24,110,915,463
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	10,346,559,552	7,589,731,724
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	15,347,069,465	16,521,183,739
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	419,249,146,326	392,349,129,747

Ngày 10 tháng 10 năm 2019

Lập biểu



Hoàng Thị Ngân

Kê toán trưởng



Chu Huyền Trang

Tổng Giám đốc



Trần Anh Dũng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị : VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	106,833,101,775	60,972,206,329	255,612,074,100	158,878,400,285
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		106,833,101,775	60,972,206,329	255,612,074,100	158,878,400,285
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.02	92,566,178,555	49,561,757,810	217,210,726,738	128,337,063,426
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,266,923,220	11,410,448,519	38,401,347,362	30,541,336,859
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.03	1,308,670,933	1,240,559,977	1,347,513,968	2,103,102,709
7	Chi phí tài chính	22	VII.04	3,542,383,983	3,051,169,966	10,369,606,011	9,261,007,353
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		3,274,234,983	2,884,856,126	9,630,787,011	8,849,348,713
8	Chi phí bán hàng	25					
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.05	4,766,759,217	4,616,776,161	13,176,761,439	11,592,977,517
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		7,266,450,953	4,983,062,369	16,202,493,880	11,790,454,698
11	Thu nhập khác	31	VII.06	219,276,071	115,661,402	502,255,974	1,082,137,102
12	Chi phí khác	32	VII.07			10,000,000	203,935,284
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		219,276,071	115,661,402	492,255,974	878,201,818
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7,485,727,024	5,098,723,771	16,694,749,854	12,668,656,516
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		565,125,368	601,956,357	1,347,680,389	1,668,910,032
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,920,601,656	4,496,767,414	15,347,069,465	10,999,746,484
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu *	70		1,384	899	3,069	2,200

Ngày 10 tháng 10 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Hoàng Thị Ngân

Chu Huyền Trang

Trần Anh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	16,694,749,854	12,668,656,516
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18,094,043,507	11,433,172,299
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,347,513,968)	(2,103,102,709)
- Chi phí lãi vay	06	9,630,787,011	8,849,348,713
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	43,072,066,404	30,848,074,819
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(41,363,876,874)	(18,468,790,032)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22,037,125,123)	(36,620,480,597)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	54,137,801,873	47,404,699,803
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2,886,283,021)	542,207,481
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7,274,795,011)	(11,462,840,713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1,045,532,423)	(1,036,576,439)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	43,500,000	14,950,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,176,882,000)	(1,970,870,180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,468,873,825	9,250,374,142
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1,309,637,036)	(1,961,882,613)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(9,012,020)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18,739,957,000	500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,347,513,968	2,103,102,709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18,768,821,912	641,220,096
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	7,286,011,311	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(31,768,900,000)	(14,706,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,278,750,000)	(7,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31,761,638,689)	(22,206,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7,476,057,048	(12,314,405,762)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14,723,089,423	19,414,644,462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	22,199,146,471	7,100,238,700

Ngày 10 tháng 10 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hoàng Thị Ngân



Chu Huyền Trang



Trần Anh Dũng